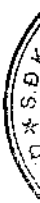
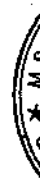


TÔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2010**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 38

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Huy An	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 28/4/2010)
Ông Tống Quốc Trường	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/4/2010)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên HĐQT
Ông Đỗ Quang	Ủy viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Bảo	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 3/3/2010)
Ông Tống Quốc Trường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 3/3/2010)
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 3/3/2010)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Mão	Phó Tổng Giám đốc
Ông Triệu Thọ Hân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

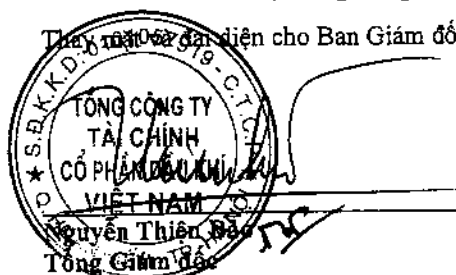
Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Số: 256 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC)**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), từ trang 4 đến trang 38. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 2, Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Với việc không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý tới Thuyết minh số 10.2. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng dư nợ tín dụng Tổng Công ty đã cấp cho một số công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) là 1.299.025.142.788 VND (tại 31/12/2009: 1.853.028.186.702 VND), trong đó có 929.701.998.308 VND (tại 31/12/2009: 1.305.039.794.866 VND) là nợ quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, trong năm 2010, Tổng Công ty vẫn thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho những nhóm nợ trên theo văn bản chỉ đạo của Cơ quan Quản lý Nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin, chưa đưa vào nợ xấu để tiếp tục cho Vinashin vay vốn để thực hiện các hợp đồng đã ký kết. Bên cạnh đó, trong năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định về việc tái cơ cấu Vinashin, theo đó một số doanh nghiệp thuộc Vinashin sẽ được điều chuyển về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) và Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty đã không thực hiện phân loại dư nợ gốc vay thành nợ xấu và không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản vay trên theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0042/KTV

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 15 tháng 02 năm 2011
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Duy Cường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0797/KTV

00 - C
TY
HỮU HẠN
TE
AM
HA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 02/TCTD
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010		31/12/2009	
A	TÀI SẢN					
I	Tiền mặt	6	2.871.108.523		4.450.211.663	
II	Tiền gửi tại NHNN	7	90.423.978.669		31.853.258.388	
III	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	8	7.945.360.645.285		11.392.460.868.727	
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		7.945.360.645.285		10.911.895.868.727	
2	Cho vay các TCTD khác		-		484.000.000.000	
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-		(3.435.000.000)	
IV	Chứng khoán kinh doanh	11	11.945.974.944		288.757.329.582	
1	Chứng khoán kinh doanh		16.462.946.441		328.940.650.207	
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.516.971.497)		(40.183.320.625)	
V	Cho vay và ứng trước		32.842.339.105.325		26.961.378.085.381	
1	Cho vay	9.1	32.939.037.067.558		26.276.831.750.560	
2	Ứng trước cho khách hàng	9.2	707.443.427.381		1.173.587.782.065	
3	Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng	10	(804.141.389.614)		(489.041.447.244)	
VI	Chứng khoán đầu tư	12	5.033.678.647.536		4.493.040.288.579	
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12	4.082.195.111.485		5.319.907.897.589	
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12	1.773.809.348.428		290.449.099.151	
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	12	(822.325.812.377)		(1.117.316.708.161)	
VII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	3.810.174.754.945		3.590.238.703.019	
1	Đầu tư vào công ty con	14	444.341.843.801		530.571.105.860	
2	Vốn góp liên doanh	16	51.605.148.450		68.801.305.967	
3	Đầu tư vào công ty liên kết	15	369.474.931.260		695.030.638.810	
4	Đầu tư dài hạn khác	13	3.175.130.523.632		2.477.464.724.001	
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13	(230.377.692.198)		(181.629.071.619)	
VIII	Tài sản cố định		752.129.323.413		587.071.898.989	
1	Tài sản cố định hữu hình	18	560.408.482.211		389.331.582.799	
a	Nguyên giá TSCĐ		648.741.452.589		440.456.311.214	
b	Hao mòn TSCĐ		(88.332.970.378)		(51.124.728.415)	
2	Tài sản cố định vô hình	19	191.720.841.202		197.740.316.190	
a	Nguyên giá TSCĐ		207.347.235.467		200.414.382.367	
b	Hao mòn TSCĐ		(15.626.394.265)		(2.674.066.177)	
IX	Tài sản Có khác		15.763.759.476.411		17.299.604.275.647	
1	Các khoản phải thu	20	10.516.514.626.100		14.454.831.984.376	
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.061.653.960.311		768.432.115.446	
3	Tài sản Có khác	21	4.377.112.650.010		2.113.321.507.579	
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	22	(191.521.760.010)		(36.981.331.754)	
TỔNG TÀI SẢN CÓ			66.252.683.015.051		64.648.854.919.975	

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 02/TCTD
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010		31/12/2009	
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
I	Tiền gửi và vay các TCTD khác	23	10.429.110.950.553		20.139.655.557.131	
1	Tiền gửi của các TCTD khác		2.746.848.929.000		5.268.522.845.667	
2	Vay các TCTD khác		7.682.262.021.553		14.871.132.711.464	
II	Tiền gửi của khách hàng	24	3.163.307.499.610		1.768.462.857.464	
III	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	25	26.581.195.868.100		21.708.174.803.906	
IV	Phát hành giấy tờ có giá	26	6.268.191.796.000		5.291.558.021.700	
V	Các khoản nợ khác	27	12.959.365.137.814		9.130.509.044.147	
1	Các khoản lãi, phí phải trả		674.485.844.409		539.731.312.054	
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		12.227.192.991.597		8.544.978.865.351	
3	Dự phòng rủi ro khác		57.686.301.808		45.798.866.742	
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		59.401.171.252.077		58.038.360.284.348	
VI	Vốn và các quỹ		6.851.511.762.974		6.610.494.635.627	
1	Vốn của TCTD		6.055.604.184.999		6.055.604.184.999	
a	Vốn điều lệ	28	5.000.000.000.000		5.000.000.000.000	
b	Thặng dư vốn cổ phần	28	1.055.604.184.999		1.055.604.184.999	
2	Quỹ của TCTD		226.655.013.544		395.772.484	
3	Lợi nhuận chưa phân phối	28	569.252.564.431		554.494.678.144	
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		66.252.683.015.051		64.648.854.919.975	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010		31/12/2009	
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		10.835.093.476.247		7.696.808.294.031	
1	Bảo lãnh vay vốn		419.446.900.000		30.216.232.200	
2	Bảo lãnh khác	40	10.415.646.576.247		7.666.592.061.831	
II.	Các cam kết đưa ra	41	2.604.073.348.405		3.266.829.351.537	



Ngày 15 tháng 02 năm 2011

(Signature)
Phạm Quang Huy
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 03/TCTD
 Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	29	3.954.256.695.954	2.529.384.615.454
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	30	3.851.229.973.251	2.510.810.307.250
I	Thu nhập lãi thuần		103.026.722.703	18.574.308.204
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		211.262.591.458	76.304.771.771
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		33.870.440.607	15.731.900.141
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	31	177.392.150.851	60.572.871.630
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và đánh giá tỷ giá ngoại tệ	32	34.600.005.344	71.938.044.826
IV	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán	33	(467.861.180.484)	(570.160.689.692)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	34	1.885.349.628.625	2.305.276.323.633
6	Chi phí hoạt động khác		71.889.239.117	54.004.784.754
V	Lãi thuần từ hoạt động khác		1.813.460.389.508	2.251.271.538.879
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		362.077.123.022	176.118.878.991
VII	Chi phí hoạt động	35	814.355.886.682	553.882.429.160
VIII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.208.339.324.262	1.454.432.523.678
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	569.515.212.794	842.988.706.743
X	Tổng lợi nhuận trước thuế		638.824.111.468	611.443.816.935
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	68.403.612.947	59.139.739.225
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36	1.167.934.090	46.197.163.628
XI	Chi phí thuế TNDN		69.571.547.037	105.336.902.853
XII	Lợi nhuận sau thuế TNDN		569.252.564.431	506.106.914.082
XIII	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	1.139	1.012



Nguyễn Thiên Bảo
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 02 năm 2011

Phạm Quang Huy
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 04/TCTD
Đơn vị: VND

STT CHỈ TIÊU	Năm 2010	Năm 2009
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.661.034.851.089	2.235.034.410.803
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.716.475.440.896)	(2.441.640.867.330)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	177.392.150.851	60.572.871.630
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(147.124.122.130)	166.833.576.231
05. Thu nhập khác	798.084.904.141	607.174.902.214
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	59.492.464.006	-
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(472.243.829.794)	(437.906.551.150)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	360.160.977.267	190.068.342.398
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	<i>(1.533.331.885.352)</i>	<i>(15.402.348.231.606)</i>
09. Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	1.753.997.748.729	5.544.573.591.725
10. Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	66.830.240.593	(900.979.552.228)
11. (Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(6.196.060.962.314)	(9.950.153.087.486)
12. (Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(225.728.205)	(185.577.150.463)
13. Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động	2.842.126.815.845	(9.910.212.033.154)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	<i>872.712.461.161</i>	<i>18.580.259.060.611</i>
14. (Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(9.710.544.606.578)	14.730.770.778.131
15. Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	1.394.844.642.146	1.559.195.873.176
16. Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	976.633.774.300	1.682.073.206.900
17. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	4.873.021.064.194	(499.784.006.768)
18. Tăng khác về công nợ hoạt động	3.366.993.024.584	1.108.003.209.172
19. Chi từ quỹ của các tổ chức tín dụng	(28.235.437.485)	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(300.458.446.924)	3.367.979.171.403
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(290.087.747.313)	(236.931.125.695)
02. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(333.110.346.247)	-
03. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	675.408.221.423	129.900.395.916
04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	76.303.061.490	176.118.878.992
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	128.513.189.353	69.088.149.213

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 04/TCTD
Đơn vị: VND

STT CHỈ TIÊU	Năm 2010	Năm 2009
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(300.000.000.000)	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(300.000.000.000)	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(471.945.257.572)	3.437.067.320.616
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	8.875.381.590.050	5.438.314.269.434
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	8.403.436.332.478	8.875.381.590.050

Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ (*)	2.871.108.523	4.450.211.663
Tiền gửi tại NHNN (*)	90.423.978.669	31.853.258.388
Tiền gửi tại các TCTD khác (**)	8.310.141.245.287	8.839.078.119.999
	8.403.436.332.479	8.875.381.590.050

(*) Số dư tiền mặt tại quỹ và Tiền gửi tại NHNN được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 6 và số 7.

(**) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác là các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn và ủy thác đầu tư không chia sẻ rủi ro có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND.



Ngày 15 tháng 02 năm 2011

Phạm Quang Huy
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam". Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.000 tỷ VND.

Công ty Mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 78% vốn điều lệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty có 3 Công ty con, 3 khoản góp vốn liên doanh và 6 Công ty liên kết. Thông tin chung về các Công ty con, Công ty liên kết và góp vốn liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 14, Thuyết minh số 15 và Thuyết minh số 16 kèm theo.

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

Huy động vốn:

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam phải được thực hiện theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:

Mở tài khoản:

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Dịch vụ ngân quỹ:

Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về Ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số nhân viên tại Tổng Công ty là 1.186 người (31 tháng 12 năm 2009: 1.135 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tuy nhiên, báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được dịch sang Tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ Tiếng Việt.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh; các loại chứng khoán mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn; các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn trên và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Công ty là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Công ty có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành khi Tổng Công ty đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Tổng Công ty nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty dựa vào thông tin mới nhất mà Tổng Công ty có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán (REPO)

Các hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán phản ánh giá trị các hợp đồng Tổng Công ty đã mua, cam kết bán lại và khách hàng cam kết sẽ mua lại trong tương lai với một mức giá cố định và được trình bày như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng bán quyền chọn bán (Put option)

Giá trị Hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Tổng Công ty. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Tổng Công ty một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục Tài sản Có khác.

Tổng Công ty thu phí bán quyền chọn bán và khoản phí trên được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, các hợp đồng trên chưa đáo hạn. Ban Giám đốc đã thực hiện đánh giá và xác định rằng Tổng Công ty có khả năng thu hồi toàn bộ giá trị khoản đặt cọc trên.

Nghiệp vụ thị trường mở

Theo Quyết định số 04/GCN-SGD ngày 20/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), Tổng Công ty được cấp phép được tham gia nghiệp vụ thị trường mở từ ngày 19 tháng 4 năm 2010. Hiện nay, Tổng Công ty đã thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và tái chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN, thể hiện tại chỉ tiêu “Các khoản nợ Chính phủ và NHNN”.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tổng Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Dự phòng rủi ro cho vay, các khoản cam kết

Dự phòng rủi ro cho vay, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Tổng Công ty chính thức áp dụng việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Điều 7 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 trên cơ sở được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 10185/NHNN-TTGSNH ngày 24 tháng 12 năm 2009 V/v “Chấp thuận cho PVFC thực hiện chính sách DPRR theo Điều 7 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN”. Do việc áp dụng Điều 7 được thực hiện theo yêu cầu của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cho vay, các khoản cam kết (Tiếp theo)

Quyết định 493 và phê duyệt của NHNN có hiệu lực từ năm 2010 nên Tổng Công ty đã không thực hiện áp dụng hồi tố chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và các khoản cam kết được Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó.

Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán (các khoản nhận Ủy thác đầu tư trả chậm, Mua chứng khoán kỳ hạn, Bán quyền bán chứng khoán, Ủy thác đầu tư, Tạm ứng, Ứng trước...) được thực hiện theo Quyết định số 5921/QĐ-TCDK-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2010 V/v: "Ban hành Chính sách trích lập và hoàn nhập dự phòng rủi ro các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh của PVFC". Phương thức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được dựa theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 V/v: "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	40 - 50 năm
Thiết bị/dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Tài sản khác	4 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao, giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Tổng Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tổng Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Công cụ phái sinh tiền tệ

Tổng Công ty đã thực hiện các nghiệp vụ mua ngoại tệ có kỳ hạn. Hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn là những cam kết đơn lẻ của Tổng Công ty để mua ngoại tệ hoặc đồng Việt Nam, bao gồm những nghiệp vụ giao ngay chưa thực hiện. Chênh lệch giữa tỷ giá giao ngay và tỷ giá theo hợp đồng có kỳ hạn được ghi nhận là thu nhập chưa thực hiện và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc niên độ, các hợp đồng có kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế và chênh lệch được ghi nhận là tài sản khác hoặc phải trả khác trên bảng cân đối kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm, Chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các khoản thu nhập cổ tức, cổ phiếu thưởng được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn số 6223/NHNN-TCKT ngày 16 tháng 8 năm 2010 do Ngân hàng Nhà nước ban hành hướng dẫn hạch toán nhận cổ tức bằng cổ phiếu và được thưởng bằng cổ phiếu.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Công ty mẹ, các bên liên quan của Công ty mẹ, các Công ty con, Công ty liên kết và liên doanh của Tổng Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THAY ĐỔI PHƯƠNG THỨC HẠCH TOÁN HOÀN NHẬP DỰ PHÒNG

Trong năm 2009 và từ ngày 1/1/2010 đến ngày 8/10/2010, giá trị hoàn nhập đối với các số dư dự phòng (Tin dụng, Đầu tư và Tài sản có khác) được hạch toán tăng doanh thu khác theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 2 năm 2006 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 9/10/2010 đến ngày 31/12/2010, giá trị hoàn nhập đối với số dư dự phòng được hạch toán giảm chi phí dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 như hướng dẫn tại Công văn số 7690/NHNN-TTGSNH ngày 8 tháng 10 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước.

Chi tiết biến động số dư dự phòng đối với các khoản mục Tin dụng, Đầu tư và Tài sản có khác cũng như giá trị dự phòng hoàn nhập hạch toán tăng doanh thu khác và giảm chi phí dự phòng trong năm được trình bày tương ứng tại các Thuyết minh số 10, 17 và 22.

5. PHÂN LOẠI LẠI KHOẢN ĐẦU TƯ

Trong năm 2010, do Tổng Công ty thay đổi mục đích nắm giữ, một số khoản đầu tư đã được phân loại lại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước. Việc phân loại lại này có ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Chi tiết các khoản đầu tư trọng yếu được phân loại lại cũng như ảnh hưởng tương ứng lên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm như sau:

Khoản đầu tư	Phân loại		Chú thích
	Báo cáo tài chính năm 2009	Báo cáo tài chính năm 2010	
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI)	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	Đầu tư dài hạn khác	i)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Đầu tư vào công ty liên kết	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	ii)
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Đầu tư dài hạn khác	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	iii)

- i) Trong năm 2010, Tổng Công ty đã ký thỏa thuận hợp tác chiến lược với Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI). Theo thỏa thuận này, Tổng Công ty cam kết nắm giữ lâu dài và hạn chế giao dịch đối với cổ phiếu của PVI và sẽ thông báo cho PVI trong trường hợp có thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu lớn. Theo đó, Tổng Công ty đã phân loại lại khoản đầu tư này đồng thời hoàn nhập số dư dự phòng đã trích lập trước đó và hạch toán tăng lợi nhuận với số tiền là 165.083.120.562 VND.
- ii) Trong năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An (Nafoods) với giá trị chuyển nhượng bằng số vốn đầu tư. Do việc chuyển giao sở hữu cho đối tác chưa hoàn thành, tại ngày 31/12/2010, Tổng Công ty tiếp tục ghi nhận giá trị đầu tư vào công ty này nhưng phân loại thành Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán đồng thời hoàn nhập số dư dự phòng đã trích lập trước đó và hạch toán tăng lợi nhuận với số tiền là 27.152.333.837 VND.
- iii) Trong năm 2010, do đã hết thời gian hạn chế chuyển nhượng đối với cổ đông sáng lập tại Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long, Tổng Công ty đã xúc tiến kế hoạch bán khoản đầu tư này. Theo đó, Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư này sang Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đánh giá khả năng suy giảm giá trị theo giá thị trường của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. TIỀN MẶT

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	2.104.279.412	3.583.648.266
Tiền mặt bằng ngoại tệ	766.829.111	866.563.397
	<u>2.871.108.523</u>	<u>4.450.211.663</u>

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 74/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2010:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 7% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 7%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 2% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 3%).

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	73.305.194.377	12.043.624.656
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	17.118.784.292	19.809.633.732
	<u>90.423.978.669</u>	<u>31.853.258.388</u>

8. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.197.395.687.761	1.775.101.748.727
- Bằng VND	1.846.518.350.024	1.193.356.924.423
- Bằng ngoại tệ	350.877.337.737	581.744.824.304
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	5.747.964.957.524	9.136.794.120.000
- Bằng VND	2.945.460.997.524	4.520.216.000.000
- Bằng ngoại tệ	2.802.503.960.000	4.616.578.120.000
	<u>7.945.360.645.285</u>	<u>10.911.895.868.727</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	-	484.000.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(3.435.000.000)
	-	<u>480.565.000.000</u>
	<u>7.945.360.645.285</u>	<u>11.392.460.868.727</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC

9.1 Cho vay

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	26.288.315.025.545	23.767.850.064.393
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	-	1.078.176.954
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư (*)	6.650.722.042.013	2.507.903.509.213
	<u>32.939.037.067.558</u>	<u>26.276.831.750.560</u>

(*) Bao gồm chủ yếu nguồn ủy thác không chịu rủi ro từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - PVN.

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	30.791.587.417.788	24.675.261.419.761
Nợ cần chú ý	1.507.289.395.566	1.233.188.378.468
Nợ dưới tiêu chuẩn	206.271.502.410	17.085.265.514
Nợ nghi ngờ	139.630.262.384	90.418.196.412
Nợ có khả năng mất vốn	294.258.489.410	260.878.490.405
	<u>32.939.037.067.558</u>	<u>26.276.831.750.560</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	11.665.573.431.719	8.593.033.045.397
Nợ trung hạn	4.600.632.959.908	5.038.898.195.757
Nợ dài hạn	16.672.830.675.931	12.644.900.509.406
	<u>32.939.037.067.558</u>	<u>26.276.831.750.560</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Cho vay bằng VND	19.750.851.567.404	16.783.220.281.278
Cho vay bằng ngoại tệ	13.188.185.500.154	9.493.611.469.282
	<u>32.939.037.067.558</u>	<u>26.276.831.750.560</u>

9.2 Ứng trước

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Ứng trước ủy thác đầu tư	506.715.268.836	969.325.663.301
Ứng trước ủy quyền bán	200.728.158.545	204.262.118.764
	<u>707.443.427.381</u>	<u>1.173.587.782.065</u>

Các khoản ứng trước cho khách hàng bao gồm vốn ủy thác đầu tư trả chậm theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có chi định PVFC không chịu rủi ro và ứng trước ủy quyền bán cổ phiếu theo các hợp đồng mua và ủy quyền bán cổ phiếu có kỳ hạn.

Ngày 24 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán phần lớn giá trị ứng trước và một phần số dư các khoản cho vay cầm cố cổ phiếu PVI và PVT cho đối tác. Tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, do việc chuyển giao sở hữu cũng như các rủi ro và lợi ích chưa hoàn thành, Tổng Công ty vẫn tiếp tục ghi nhận tài sản đối với các khoản nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

10.1 Chi tiết số dư dự phòng tín dụng:

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Dự phòng cho vay Tổ chức tín dụng khác	-	3.435.000.000
Dự phòng cho vay khách hàng	537.020.058.362	410.175.580.636
Dự phòng cho số dư ứng trước	267.121.331.252	78.865.866.608
- Dự phòng cho Ứng trước ủy thác đầu tư (i)	96.682.676.027	-
- Dự phòng cho Ứng trước ủy quyền bán (ii)	170.438.655.225	78.865.866.608
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	57.686.301.808	45.798.866.742
	<u>861.827.691.422</u>	<u>538.275.313.986</u>

(i) Đây là giá trị dự phòng cho số dư phải thu phát sinh từ số dư Ứng trước ủy thác đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 9.2 nêu trên.

(ii) Đây là giá trị dự phòng cho số dư gốc và số dư phải thu phát sinh từ số dư Ứng trước ủy quyền bán được trình bày tại Thuyết minh 9.2 nêu trên.

10.2 Biến động số dư dự phòng trong năm:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	223.847.348.547	314.427.965.439	538.275.313.986
<i>Dự phòng trích lập trong năm</i>	<i>112.344.520.433</i>	<i>461.222.738.375</i>	<i>573.567.258.808</i>
<i>Dự phòng hoàn nhập trong năm ghi giảm chi phí</i>	<i>(4.039.484.762)</i>	<i>(12.561.252)</i>	<i>(4.052.046.014)</i>
Chi phí dự phòng rủi ro tín	108.305.035.671	461.210.177.123	569.515.212.794
<i>Dự phòng hoàn nhập trong năm ghi tăng doanh thu (Thuyết minh 34)</i>	<i>(76.007.768.206)</i>	<i>(169.729.338.947)</i>	<i>(245.737.107.153)</i>
<i>Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng</i>	<i>-</i>	<i>(225.728.205)</i>	<i>(225.728.205)</i>
Tại ngày 31/12/2010	<u>256.144.616.012</u>	<u>605.683.075.410</u>	<u>861.827.691.422</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng dư nợ tín dụng Tổng Công ty đã cấp cho một số công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) là 1.299.025.142.788 VND (tại 31/12/2009: 1.853.028.186.702 VND), trong đó có 929.701.998.308 VND (tại 31/12/2009: 1.305.039.794.866 VND) là nợ quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, trong năm 2010, Tổng Công ty vẫn thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho những nhóm nợ trên theo văn bản chỉ đạo của Cơ quan Quản lý Nhà nước về việc xem xét khoan và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin, chưa đưa vào nợ xấu để tiếp tục cho Vinashin vay vốn để thực hiện các hợp đồng đã ký kết. Bên cạnh đó, trong năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định về việc tái cơ cấu Vinashin, theo đó một số doanh nghiệp thuộc Vinashin sẽ được điều chuyển về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) và Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam (với số tiền gốc dự kiến khoảng 20,2 triệu USD). Do đó, Tổng Công ty đã không thực hiện phân loại dư nợ gốc vay thành nợ xấu và không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản vay trên theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước và Ban Giám đốc tin tưởng vào khả năng thu hồi của toàn bộ dư nợ của Tổng Công ty đối với Vinashin.

Theo Biên bản làm việc ngày 24 tháng 12 năm 2010 giữa PVN, Vinashin và PVFC, Vinashin đã chuyển trả 800 tỷ đồng và PVFC đã ghi nhận giá trị thu gốc là 579.321.776.082 VND và thu lãi là 220.678.223.918 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	8.486.032.578
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	16.462.946.441	320.454.617.629
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.516.971.497)	(40.183.320.625)
	<u>11.945.974.944</u>	<u>288.757.329.582</u>

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Chứng khoán Nợ	1.789.864.887.559	1.670.413.531.650
- Chứng khoán Chính phủ	49.864.887.559	150.413.531.650
- Do các TCTD khác trong nước phát hành (*)	1.320.000.000.000	1.020.000.000.000
- Do các TCKT trong nước phát hành (**)	420.000.000.000	500.000.000.000
Chứng khoán Vốn	2.292.330.223.926	3.649.494.365.939
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	73.658.400.700	469.305.775.739
- Do các TCKT trong nước phát hành	2.218.671.823.226	3.180.188.590.200
	<u>4.082.195.111.485</u>	<u>5.319.907.897.589</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(822.325.812.377)	(1.117.316.708.161)
	<u>3.259.869.299.108</u>	<u>4.202.591.189.428</u>

(*) Bao gồm 100 tỷ VND giá trị mệnh giá trái phiếu MBB-TC00007 do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội phát hành đã được Tổng Công ty sử dụng cho giao dịch Mua bán kỳ hạn; 300 tỷ đồng giá trị mệnh giá trái phiếu BIDVBOND10-002 do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và 500 tỷ VND giá trị mệnh giá trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam phát hành đã được Tổng Công ty cầm cố để huy động vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

(**) Bao gồm 100 tỷ VND giá trị mệnh giá trái phiếu VE061101 do Tập đoàn Điện lực Việt Nam phát hành đã được Tổng Công ty cầm cố để phục vụ các hoạt động khác.

Phân loại theo nguồn vốn đầu tư

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Đầu tư từ vốn nhận ủy thác đầu tư (*)	1.334.409.303.885	2.780.319.725.112
Đầu tư trực tiếp bằng nguồn PVFC	2.747.785.807.600	2.539.588.172.477
	<u>4.082.195.111.485</u>	<u>5.319.907.897.589</u>

(*) Nguồn vốn nhận ủy thác đầu tư là nguồn Tổng Công ty nhận ủy thác từ các tổ chức kinh tế và cá nhân, chịu lãi suất cố định không phụ thuộc kết quả hoạt động đầu tư.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (*)	1.283.809.348.428	180.382.699.151
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	490.000.000.000	110.066.400.000
	<u>1.773.809.348.428</u>	<u>290.449.099.151</u>

(*) Trong tháng 6 năm 2010, Tổng Công ty đã mua 1.000 tỷ VND mệnh giá trái phiếu do Ngân hàng Công thương Việt Nam (Vietinbank) phát hành với kỳ hạn 2 năm. Số trái phiếu này hiện được cầm cố để phục vụ các hoạt động khác của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân loại giá trị đầu tư theo loại hình

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Các khoản đầu tư vào Công ty con	444.341.843.801	530.571.105.860
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	51.605.148.450	68.801.305.967
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	369.474.931.260	695.030.638.810
Các khoản đầu tư dài hạn khác	3.175.130.523.632	2.477.464.724.001
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(230.377.692.198)	(181.629.071.619)
	<u>3.810.174.754.945</u>	<u>3.590.238.703.019</u>

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty con	196.121.655	6.287.467.515
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	19.800.154.610	23.085.221.911
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	118.148.327.426	135.606.121.168
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	92.233.088.507	16.650.261.025
	<u>230.377.692.198</u>	<u>181.629.071.619</u>

Phân loại đầu tư dài hạn theo loại hình công ty

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty đã niêm yết	1.887.848.170.881	1.101.072.786.054
Đầu tư vào các công ty chưa niêm yết	1.287.282.352.751	1.376.391.937.947
	<u>3.175.130.523.632</u>	<u>2.477.464.724.001</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Phân loại nguồn đầu tư tương ứng các loại hình

	31/12/2010		31/12/2009	
	Nguồn PVFC VND	Nguyên Ủy thác (*) VND	Tổng cộng VND	Nguyên Ủy thác (*) VND
Đầu tư vào Công ty con	64.732.268.000	379.609.575.801	444.341.843.801	65.012.170.604
Góp vốn liên doanh	4.244.000.000	47.361.148.450	51.605.148.450	4.244.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết	58.654.200.000	310.820.731.260	369.474.931.260	136.754.200.000
Đầu tư dài hạn khác	726.521.705.822	2.448.608.817.810	3.175.130.523.632	725.021.626.667
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(48.918.214.347)	(181.459.477.851)	(230.377.692.198)	(169.593.768)
	805.233.959.475	3.004.940.795.470	3.810.174.754.945	930.862.403.503
				2.659.376.299.516
				3.590.238.703.019

(*) Khoản đầu tư sử dụng nguồn ủy thác PVFC chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác không chỉ định mục đích và hưởng lãi suất cố định của các tổ chức kinh tế.

14. THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY CON

Trong tháng 5 năm 2010, Tổng Công ty đã mua lại phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI"). Mặc dù tỷ lệ sở hữu tại công ty này là dưới 50%, nhưng Tổng Công ty có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (4/5 thành viên) và Ban Kiểm soát (3/3 thành viên). Do đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty hoàn toàn có khả năng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này và việc phân loại PSI là Công ty con là phù hợp.

Trong tháng 8 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thanh lý một phần khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch biển Mỹ Khê tương đương 41.5% vốn điều lệ hiện tại và toàn bộ quyền góp vốn tương lai vào công ty này. Tại thời điểm 31/12/2010, do các đối tác chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán nên PVFC chưa chuyển giao phần sở hữu đồng thời việc góp vốn thêm cũng chưa diễn ra. Theo đó, Tổng Công ty tiếp tục nắm giữ quyền kiểm soát và vẫn ghi nhận công ty này là Công ty con.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital), mặc dù Tổng Công ty đã ký hợp đồng mua lại số cổ phần tương đương 36% vốn điều lệ của PVFC Capital từ năm 2009 nhưng thủ tục chuyển nhượng chưa được hoàn thành do số cổ phần kể trên bị hạn chế chuyển nhượng. Đến tháng 12/2010, số cổ phần này đã được tự do chuyển nhượng và Tổng Công ty đã tiếp nhận toàn bộ rủi ro và lợi ích tương ứng. Theo đó, kể từ tháng 12/2010, PVFC chính thức nắm giữ 47% quyền biểu quyết tại PVFC Capital, đồng thời, Tổng Công ty có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (3/5 thành viên) và Ban Tổng Giám đốc (2/3 thành viên). Do đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty hoàn toàn có khả năng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này và việc phân loại PVFC Capital là Công ty con là phù hợp.

Ngày 30 tháng 11 năm 2010, Đại hội đồng Cổ đông Bất thường của Tổng Công ty đã có Nghị quyết thông qua việc tiếp nhận Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí và Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí làm công ty con của PVFC. Hiện, Tổng Công ty đang xin phép Ngân hàng Nhà nước và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2010	Hoạt động chính
		%	%	VND	
Công ty Cổ phần Du lịch biển Mỹ Khê	Thôn Cổ Lũy, Xã Tịnh Khê, Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	210.000.000.000	- Kinh doanh du lịch biển
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội	29,99%	29,99%	183.341.843.801	- Môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành, tự doanh chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	Tầng 6, tòa nhà Tài chính Dầu khí 22 Ngô Quyền, Hà Nội	47,00%	47,00%	51.000.000.000	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán. - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
				444.341.843.801	

15. THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2010	Hoạt động chính
		%	%	VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính dầu khí	Số 5 lô 14A, Khu đô Thị mới Trung yên, Hà Nội	41,15%	41,15%	210.693.250.000	- Đầu tư tài chính, nhận ủy thác Đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Nguyên	Lô số 08, Đường Nguyễn Tất Thành, tổ 05, Phường Tân Lợi, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đaklak	11,00%	30,00%	4.400.000.000	- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác quặng; - Sản xuất, kinh doanh truyền tải và phân phối điện. - Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ...
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa	Số 261 đường Nguyễn Huệ, phường Phố Mới, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	33,00%	33,00%	33.000.000.000	- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; du lịch lữ hành quốc tế; vận tải khách; Dịch vụ vui chơi giải trí và bán hàng lưu niệm cho khách du lịch
Công ty Cổ phần Metroco Sông Hồng	70 An Dương, Yên phụ, Tây hồ, TP. Hà nội	23,03%	20,00%	4.000.000.000	- Đầu tư xây dựng, kinh doanh vật tư,...
Công ty CP Phát triển nguồn lực và dịch vụ dầu khí Việt Nam	17 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội	20,43%	20,43%	6.786.450.000	- Dịch vụ thương mại, XNK máy móc thiết bị các loại - Dịch vụ du lịch lữ hành, kinh doanh BDS...
Công ty Cổ phần Mỹ Phúc	18 Trần Quốc Toản, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	33,78%	49,00%	110.595.231.260	- Đầu tư, xây dựng, môi giới, kinh doanh bất động sản, trang trí nội, ngoại thất.
				369.474.931.260	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. BIẾN ĐỘNG SỐ DƯ DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ

Biến động trong năm:

	Chứng khoán kinh doanh VND	Chứng khoán đầu tư VND	Góp vốn, đầu tư dài hạn VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2010	40.183.320.625	1.117.316.708.161	181.629.071.619	1.339.129.100.405
Dự phòng trích lập trong năm	9.477.376.710	337.848.619.931	97.518.462.748	444.844.459.389
Dự phòng hoàn nhập trong năm, trong đó:	(45.143.725.838)	(632.839.515.715)	(48.769.842.169)	(726.753.083.722)
- Giảm phí chi	(457.635.307)	(60.731.308.324)	(5.719.049.034)	(66.907.992.665)
- Tăng doanh thu (Thuyết minh 34)	(44.686.090.531)	(572.108.207.391)	(43.050.793.135)	(659.845.091.057)
Tại ngày 31/12/2010	4.516.971.497	822.325.812.377	230.377.692.198	1.057.220.476.072

Phân tích chi phí dự phòng đầu tư:

	Trích vào chi phí trong năm VND	Hoàn trong năm ghi giảm chi phí VND	Tổng cộng VND
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán ghi nhận vào Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán (Thuyết minh 33), trong đó:	347.325.996.641	(61.188.943.631)	286.137.053.010
- Chứng khoán kinh doanh	9.477.376.710	(457.635.307)	9.019.741.403
- Chứng khoán đầu tư	337.848.619.931	(60.731.308.324)	277.117.311.607
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn ghi nhận vào Chi phí hoạt động (Thuyết minh 35)	97.518.462.748	(5.719.049.034)	91.799.413.714
	444.844.459.389	(66.907.992.665)	377.936.466.724

18. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2010	324.909.900.141	24.664.617.510	75.820.318.552	15.061.475.011	440.456.311.214
Tăng từ XD/CB (Thuyết minh 20.1)	233.344.383.400	-	28.183.921.198	-	261.528.304.598
Tăng do điều chuyển	-	667.326.700	98.182.853.708	-	98.850.180.408
Tăng khác	88.389.346	7.079.385.596	15.065.860.845	442.309.151	22.675.944.938
Giảm do điều chuyển	90.803.821.130	667.326.700	4.693.431.348	2.685.601.230	98.850.180.408
Giảm do quyết toán	74.869.752.841	-	-	-	74.869.752.841
Giảm khác	-	-	1.019.655.320	29.700.000	1.049.355.320
Tại ngày 31/12/2010	392.669.098.916	31.744.003.106	211.539.867.635	12.788.482.932	648.741.452.589
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1/1/2010	2.034.118.143	7.256.202.683	29.387.603.714	12.446.803.875	51.124.728.415
Tăng trong năm	13.366.013.918	4.665.100.377	20.923.110.650	167.170.375	39.121.395.320
Giảm trong năm	-	116.419.752	1.565.717.084	231.016.521	1.913.153.357
Tại ngày 31/12/2010	15.400.132.061	11.804.883.308	48.744.997.280	12.382.957.729	88.332.970.378
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2010	377.268.966.855	19.939.119.798	162.794.870.355	405.525.203	560.408.482.211
Tại ngày 31/12/2009	322.875.781.998	17.408.414.827	46.432.714.838	2.614.671.136	389.331.582.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1/1/2010	198.935.121.600	1.479.260.767	200.414.382.367
Tăng trong năm	5.010.246.500	1.922.606.600	6.932.853.100
Tại ngày 31/12/2010	203.945.368.100	3.401.867.367	207.347.235.467
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1/1/2010	1.513.882.000	1.160.184.177	2.674.066.177
Tăng trong năm	12.850.390.992	101.937.096	12.952.328.088
Tại ngày 31/12/2010	14.364.272.992	1.262.121.273	15.626.394.265
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2010	189.581.095.108	2.139.746.094	191.720.841.202
Tại ngày 31/12/2009	197.421.239.600	319.076.590	197.740.316.190

20. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	34.442.309.093	143.347.831.325
Các khoản phải thu bên ngoài	10.464.755.737.712	14.296.323.296.868
Các khoản phải thu nội bộ	17.316.579.295	15.160.856.183
	10.516.514.626.100	14.454.831.984.376

20.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết giá trị Mua sắm Tài sản cố định - Chi phí xây dựng cơ bản theo công trình:

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công trình trụ sở tại Đà Nẵng (*)	-	5.801.602.697
Công trình trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh (**)	-	108.821.252.301
Dự án phần mềm CoreBanking	26.957.637.200	10.432.835.488
Hệ thống Máy chủ (*)	-	17.766.200.000
Trung tâm dữ liệu	7.051.644.948	-
Mua sắm khác	433.026.945	525.940.839
	34.442.309.093	143.347.831.325

Biến động Mua sắm Tài sản cố định - Chi phí xây dựng cơ bản theo công trình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phần mềm Core Banking VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Tại ngày 1/1/2010	114.622.854.998	10.432.835.488	18.292.140.839	143.347.831.325
Tăng trong năm	227.542.780.703	16.524.801.712	17.376.452.252	261.444.034.667
Chuyển sang TSCĐ (*) (Thuyết minh 18)	233.344.383.400	-	28.183.921.198	261.528.304.598
Thanh lý trong năm (**)	108.821.252.301	-	-	108.821.252.301
Tại ngày 31/12/2010	-	26.957.637.200	7.484.671.893	34.442.309.093

(*) Trong năm 2010, các công trình này đã được hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng.

(**) Công trình trụ sở tại số 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh đã được bán vào cuối năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)

20.2 Các khoản phải thu bên ngoài:

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	3.183.496.713	3.007.075.473
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	2.626.032.132.000	7.272.907.699.000
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	59.574.589.932	26.056.240.510
Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD	3.626.178.245.689	3.440.421.366.878
Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác	41.047.902.971	23.722.765.762
Đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro (ii)	1.093.826.577.113	1.708.094.287.879
Đặt cọc quyền bán chứng khoán (iii)	1.699.300.000.000	980.976.640.741
Lãi phải thu từ Hợp đồng Bán quyền chọn bán	58.919.752.916	2.341.535.388
Chứng khoán		
Phải thu PVC về chuyển nhượng PVFC Land	-	181.946.900.000
Tiền mua cổ phiếu tăng vốn của doanh nghiệp niêm yết	-	306.631.670.000
Các khoản chờ thanh toán từ mua bán chứng khoán kinh doanh trong thời hạn T+3	20.949.843.026	29.199.804.495
Giá trị cổ tức phải thu	36.432.916.200	-
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (iv)	147.420.221.589	54.106.220.206
Tạm nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp vào Ngân sách Nhà nước	-	63.234.013.897
Trả trước đầu tư xây dựng trụ sở Đà Nẵng	-	45.785.069.000
Trả trước tiền trang trí nội thất trụ sở 22 Ngô Quyền	-	12.975.000.000
Trả trước tiền thuê văn phòng	98.064.533.847	30.354.225.200
Phải thu Công ty Cổ phần Dầu khí An Thịnh (v)	39.783.982.246	39.783.982.246
Phải thu Công ty Đầu tư Phát triển Giao thông Vận tải Tracodi (v)	214.071.637.055	-
Đặt cọc ủy thác thu mua trái phiếu (vi)	638.000.000.000	-
Phải thu các bên liên quan về chuyển nhượng PVFC Capital (vii)	-	40.000.000.000
Phải thu PVFC Land- chuyển nhượng dự án 43 Mạc Đĩnh Chi, Tp. Hồ Chí Minh	28.427.681.814	-
Các khoản phải thu khác	33.542.224.601	34.778.800.193
	<u>10.464.755.737.712</u>	<u>14.296.323.296.868</u>

- (i) Giá trị mua bán kỳ hạn (Repo) thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVFC đã mua lũy kế đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này, Tổng Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua. Tại ngày 31/12/2010, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các chứng khoán Repo này và trích lập dự phòng nếu hợp đồng bị quá hạn và suy giảm giá trị.
- (ii) Khoản đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro ở Thuyết minh số 27), Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này. Hết thời hạn ủy thác, Tổng Công ty phải chuyển nhượng quyền sở hữu chứng khoán cho nhà đầu tư.
- (iii) Đặt cọc quyền chọn bán chứng khoán thể hiện giá trị đặt cọc 100% nghĩa vụ thực hiện quyền chọn bán chứng khoán mà Tổng Công ty đã bán quyền chọn cho khách hàng. Tại ngày 31/12/2010, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các chứng khoán đã đặt cọc này và xác định không có khoản dự phòng nào cần phải trích lập.
- (iv) Đây là giá trị Tổng Công ty phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ. Số tiền này sẽ được quyết toán theo chương trình đã đặt ra của NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)

20.2 Các khoản phải thu bên ngoài (Tiếp theo)

- (v) Các khoản phải thu này có nguồn gốc từ các khoản cho vay được chuyển sang khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể hoặc có khả năng chi phối. Tuy nhiên, do các công ty này đang trong giai đoạn tái cơ cấu sở hữu, các thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Tổng Công ty chưa được hoàn thiện về mặt pháp lý. Do vậy, các khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chí để ghi nhận là các khoản đầu tư.
- (vi) Đây là khoản tạm ứng của Tổng Công ty cho Công ty chứng khoán với mục đích thu mua trái phiếu. Nếu trong thời gian hiệu lực hợp đồng mà Công ty chứng khoán không thể thực hiện hợp đồng, Công ty chứng khoán sẽ phải trả Tổng Công ty chi phí sử dụng vốn theo một lãi suất cố định quy định bởi hợp đồng. Tại ngày 31/12/2010, Tổng Công ty đã thận trọng đánh giá và kết luận không có rủi ro liên quan để khả năng thu hồi khoản tạm ứng trên.
- (vii) Trong năm 2010, giá trị này đã được ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty con như trình bày tại Thuyết minh 14.

21. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Ủy thác cho vay, đầu tư	4.338.157.194.683	2.093.541.023.313
- Ủy thác đầu tư, cho vay nhận lãi suất cố định bằng VND (i)	1.733.672.426.813	871.485.704.377
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro(ii)	346.606.217.870	493.055.318.936
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	911.897.950.000	729.000.000.000
- Ủy thác quản lý vốn cho TCTD bằng VND (iv)	1.105.562.200.000	-
- Ủy thác quản lý vốn cho TCTD bằng USD (iv)	212.038.400.000	-
- Ủy thác quản lý vốn không lãi suất, không chia sẻ rủi ro và không chỉ định mục đích (v)	28.380.000.000	-
Chi phí chờ phân bổ	38.955.455.327	19.780.484.266
	<u><u>4.377.112.650.010</u></u>	<u><u>2.113.321.507.579</u></u>

- (i) Các khoản ủy thác đầu tư, cho vay Tổng Công ty nhận lãi suất cố định cho các đối tác thể hiện giá trị ủy thác cho các bên liên quan trong đó bên nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Tổng Công ty không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác. Các hợp đồng trên có thời hạn từ 1-3 năm với mức lãi suất cố định từ 10,5% - 15%/năm. Số dư dự phòng rủi ro đối với các khoản ủy thác đầu tư này được trình bày tại Thuyết minh số 22.
- (ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Tổng Công ty chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các dự án do Tổng Công ty chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.
- (iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Tổng Công ty chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định hàng năm và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư. Trong năm 2010, Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị lỗ từ các giao dịch liên quan đến các danh mục kể trên và hạch toán vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại ngày 31/12/2010, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các danh mục đầu tư này, trích lập dự phòng và hạch toán chi phí dự phòng vào khoản mục “Chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh số 35). Số dư dự phòng rủi ro đối với các khoản ủy thác đầu tư này được trình bày tại Thuyết minh số 22.
- (iv) Các khoản ủy thác quản lý vốn cho TCTD thể hiện giá trị Tổng Công ty ủy thác cho các TCTD khác, không chỉ định mục đích và lãi suất được thay đổi cho từng kỳ.
- (v) Đây là khoản ủy thác của Tổng Công ty cho các đối tác, không chia sẻ rủi ro, không chỉ định mục đích và lợi tức xác định dựa trên hiệu quả sử dụng vốn của bên nhận ủy thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC

22.1 Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác:

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Dự phòng cho giá trị ủy thác đầu tư không chia sẻ rủi ro (i)	42.669.820.271	-
Dự phòng ủy thác quản lý vốn tại các TCTD	16.085.753.540	
Dự phòng cho giá trị danh mục ủy thác đầu tư Tổng Công ty chỉ định và chịu rủi ro (i)	100.250.560.832	36.981.331.754
Dự phòng cho khoản tiền gửi tại TCTD khác	30.635.166.667	-
Dự phòng cho giá trị mua bán kỳ hạn	470.458.700	-
Dự phòng cho trái tức phải thu đối với trái phiếu doanh nghiệp (ii)	1.410.000.000	-
	<u>191.521.760.010</u>	<u>36.981.331.754</u>

- (i) Đây là số dư dự phòng đối với một số khoản ủy thác đầu tư trình bày tại Thuyết minh số 21 - Tài sản có khác.
- (ii) Đây là số dư dự phòng cho giá trị trái tức phải thu đã quá hạn từ trái phiếu doanh nghiệp. Giá trị đầu tư vào trái phiếu này đang được trình bày tại khoản mục Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trên Bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
- Bằng VND	2.746.848.929.000	4.479.118.845.667
- Bằng ngoại tệ	-	789.404.000.000
	<u>2.746.848.929.000</u>	<u>5.268.522.845.667</u>
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	6.342.740.000.000	13.261.900.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.339.522.021.553	1.609.232.711.464
	<u>7.682.262.021.553</u>	<u>14.871.132.711.464</u>
	<u>10.429.110.950.553</u>	<u>20.139.655.557.131</u>

24. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.095.393.979.315	1.710.892.632.348
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.251.196.461.909	1.148.202.146.369
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	844.197.517.406	562.690.485.979
Tiền gửi ký quỹ	67.913.520.295	57.570.225.116
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	66.481.502.868	56.303.590.516
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.432.017.427	1.266.634.600
	<u>3.163.307.499.610</u>	<u>1.768.462.857.464</u>

25. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	18.710.638.538.264	14.225.637.565.133
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	7.870.557.329.836	7.482.537.238.773
	<u>26.581.195.868.100</u>	<u>21.708.174.803.906</u>

Chi tiết vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư như sau:

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Ủy thác quản lý vốn	20.686.720.883.969	15.814.199.819.775
<i>Trong đó: Nhận Ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)</i>	6.648.469.545.893	2.354.472.850.376
Ủy thác đầu tư có chỉ định	5.894.474.984.131	5.893.974.984.131
<i>Trong đó: Nhận Ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)</i>	5.863.974.984.131	5.863.974.984.131
	<u>26.581.195.868.100</u>	<u>21.708.174.803.906</u>

(i) Ngày 5 tháng 3 năm 2008, Tổng Công ty ký Hợp đồng số 1507/HĐKT-DKVN với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nhận ủy thác "Quý thu dọn mỏ" bằng USD để tiếp nhận nguồn vốn đóng góp Quỹ của các lô hợp đồng dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ký với các nhà thầu với lãi suất là lãi suất tiền gửi USD kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng mở Tài khoản (Vietcombank) công bố + 0,75%/năm. Số dư nợ đối với hợp đồng này tại ngày 31/12/2010 là 113.483.496 USD, tương đương 2.148.469.545.893 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (Tiếp theo)

Hợp đồng ủy thác quản lý vốn số 6801/2010/HĐ-DKVN ngày 4 tháng 8 năm 2010 với giá trị 2.500 tỷ VND trong thời hạn 6 tháng, lợi tức ủy thác bằng 100% mức lãi suất huy động tiền gửi cùng kỳ hạn của Vietcombank. Tại ngày 31/12/2010, số dư nợ đối với hợp đồng này là 2.000 tỷ VND.

Hợp đồng ủy thác quản lý vốn số 9156/HĐ-DKVN ngày 4 tháng 8 năm 2010 với giá trị 5.000 tỷ VND trong thời hạn 6 tháng, lãi suất tối thiểu bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn do Vietcombank áp dụng đối với doanh nghiệp trong cùng kỳ hạn. Tại ngày 31/12/2010, số dư nợ đối với hợp đồng này là 2.500 tỷ VND.

(ii) Vốn nhận ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gồm:

Nhận ủy thác 5.863.974.984.131 VND của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong thời gian 3 năm với "mục đích đầu tư sinh lời với nguyên tắc an toàn hiệu quả hoạt động kinh doanh" theo Hợp đồng số 2539/HĐ-DKVN và Phụ lục 01 ngày 30 tháng 6 năm 2009.

26. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	3.541.927.000.000	2.707.270.000.000
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	2.726.264.796.000	2.584.288.021.700
	<u>6.268.191.796.000</u>	<u>5.291.558.021.700</u>

Trong năm 2007, 1.500 tỷ VND trái phiếu Tài chính Dầu khí được phát hành với thời hạn 5 năm và lãi suất cố định là 8,6%/năm.

Trong năm 2008, Tổng Công ty đã phát hành 466,1 tỷ VND và 55 triệu USD trái phiếu Tài chính Dầu khí với thời hạn 3 năm và lãi suất năm đầu (từ ngày 1/10/2008 đến ngày 30/9/2009) tương ứng là VND: 17,5%/năm; USD: 6,2%/năm. Lãi suất từ năm thứ 2 được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãi trả cuối kỳ (VND hoặc USD tương ứng) của 4 ngân hàng (VCB, BIDV, Vietinbank, Agribank) + 0,3%/năm.

Trong năm 2009, Tổng Công ty đã phát hành 811,5 tỷ VND và 89 triệu USD mệnh giá trái phiếu có thời hạn 3 năm (từ ngày 24/11/2009 đến ngày 24/11/2012). Lãi suất trái phiếu được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng (VCB, BIDV, Vietinbank, Agribank) (+) 2,75%/năm đối với Trái phiếu bằng VND và (+) 1,5%/năm đối với trái phiếu bằng USD. Lãi suất năm đầu tiên cố định, từ 9,9%/năm đến 10,4%/năm đối với trái phiếu bằng VND và 4,5% với trái phiếu bằng USD.

Trong tháng 6/2010, Tổng Công ty đã phát hành 1.000 tỷ VND mệnh giá trái phiếu có kỳ hạn 2 năm (từ ngày 22/6/2010 đến ngày 22/6/2012) cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất cố định 12,5%/năm cho năm đầu.

27. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Các khoản lãi và phí phải trả	674.485.844.409	539.731.312.054
Các khoản phải trả nội bộ	6.434.523.266.454	2.555.898.062.831
Các khoản phải trả bên ngoài	5.744.700.359.441	5.756.357.016.303
Các tài sản Nợ khác	47.969.365.702	232.723.786.216
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	57.686.301.808	45.798.866.742
	<u>12.959.365.137.814</u>	<u>9.130.509.044.146</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	30.104.760.000	34.793.938.284
Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	6.404.374.064.800	2.521.004.589.213
Các khoản phải trả khác	44.441.654	99.535.334
	<u>6.434.523.266.454</u>	<u>2.555.898.062.831</u>

(*) Đây là khoản Tổng Công ty nhận ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản mục "Cho vay và ứng trước" trên bảng cân đối kế toán.

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro	1.094.143.868.404	1.708.094.287.879
Vốn nhận ủy thác cho vay từ các TCTD khác	3.626.178.245.689	3.440.421.366.878
Lãi dự trả ủy thác cho vay	31.835.793.378	24.464.182.082
Thuế phải trả	12.217.041.625	5.237.255.074
Các khoản khác phải trả PVN	112.519.418.583	415.549.286.049
Các khoản cổ tức phải trả cho khách hàng ủy thác đầu tư	8.680.733.707	15.135.082.712
Phải trả liên quan tới xây dựng Tòa nhà PVFC Đà Nẵng	112.649.285.368	-
Tạm tăng máy móc thiết bị tại trụ sở 22 Ngô Quyền	4.401.009.730	28.820.975.000
Phải trả Ngân hàng Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	92.697.402.466	-
Đặt cọc mua cổ phiếu của các đối tác	35.348.082.500	3.500.000.000
Phải trả Hợp đồng quản lý tài khoản thanh toán (i)	354.122.949.528	15.173.900.767
Dự phòng cho khoản lỗ từ hoạt động Ủy thác đầu tư chỉ định danh mục (ii)	89.952.575.369	-
Đặt cọc thực hiện hợp đồng thanh lý danh mục Ứng trước (iii)	29.099.949.855	-
Nhận từ PVFC Invest về thanh toán hợp đồng ủy thác đầu tư	20.997.842.366	-
Phải trả đối tác về thanh lý Hợp đồng Mua bán Kỳ hạn (iv)	18.868.729.838	-
Các khoản chờ thanh toán khác	100.987.431.035	99.960.679.862
	<u>5.744.700.359.441</u>	<u>5.756.357.016.303</u>

(i) Khoản mục này thể hiện giá trị dòng tiền Tổng Công ty nhận quản lý từ các khách hàng là các Ban Quản lý dự án và các khoản lãi dự trả liên quan. Theo đó, dòng tiền từ tài khoản của khách hàng tại các ngân hàng khác được chuyển về cho Tổng Công ty quản lý với lãi suất điều chỉnh hàng kỳ. Khách hàng được quyền rút số tiền trên tại bất kỳ thời điểm nào.

(ii) Giá trị này thể hiện số lỗ đã thực hiện từ hoạt động Ủy thác đầu tư chỉ định danh mục như trình bày tại Thuyết minh số 21.

(iii) Đây là số tiền đối tác đặt cọc cho hợp đồng thanh lý các khoản Cho vay và Ứng trước như trình bày tại Thuyết minh số 9.

(iv) Giá trị này thể hiện số chênh lệch giữa số tiền Tổng Công ty nhận được từ thanh lý cổ phiếu mua bán kỳ hạn và tổng nghĩa vụ nợ của khách hàng với Tổng Công ty. Số tiền này sẽ được chuyển trả cho khách hàng trong năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Ngày 18 tháng 3 năm 2008, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 và cùng ngày, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Quyết định số 541/QĐ-NHNN chấp thuận vốn điều lệ của Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam là 5.000 tỷ VND.

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	5.000.000.000.000	1.055.604.184.999	554.494.678.144	6.610.098.863.143
Tăng trong năm	-	-	569.252.564.431	569.252.564.431
Trả cổ tức	-	-	(300.000.000.000)	(300.000.000.000)
Trích quỹ	-	-	(254.494.678.144)	(254.494.678.144)
Tại ngày 31/12/2010	5.000.000.000.000	1.055.604.184.999	569.252.564.431	6.624.856.749.430

Số tiền chi trả cổ tức và trích quỹ phát sinh trong năm được thực hiện theo Nghị quyết số 2009/NQ-TCDK-ĐHĐCĐ ngày 3 tháng 4 năm 2010 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2010.

Biến động các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	Quỹ khen thưởng phúc lợi
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	-	-	-	395.772.484
Trích trong năm	27.724.733.927	55.449.467.854	142.485.241.279	28.835.235.084
Chi trong năm	-	-	-	(28.235.437.084)
Tại ngày 31/12/2010	27.724.733.927	55.449.467.854	142.485.241.279	995.570.484

Tỷ lệ góp vốn của các cổ đông

	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ
	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	3.900.000.000.000	78%
Morgan Stanley International Holding Inc.	500.000.000.000	10%
Các cổ đông khác	600.000.000.000	12%
	5.000.000.000.000	100%

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 500.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

29. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	389.576.367.062	734.031.959.304
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.153.386.835.708	1.685.483.254.887
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	284.247.189.671	99.607.775.643
Thu nhập từ ủy thác quản lý vốn tại TCTD khác	110.313.444.316	-
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	16.732.859.197	10.261.625.620
	3.954.256.695.954	2.529.384.615.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCĐD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	2.761.485.094.180	1.641.833.196.724
Trả lãi tiền vay	559.946.860.601	509.347.931.922
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	412.668.751.937	303.446.934.960
Chi phí hoạt động tín dụng khác	117.129.266.533	56.182.243.644
	3.851.229.973.251	2.510.810.307.250

31. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
-Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	81.562.020.903	28.592.634.835
-Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	53.641.280.160	30.343.661.901
-Thu từ dịch vụ thu xếp vốn và tư vấn	70.001.260.609	15.973.130.242
-Thu khác	6.058.029.786	1.395.344.793
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	211.262.591.458	76.304.771.771
-Chi về dịch vụ thanh toán	12.025.356.918	9.129.112.179
-Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	10.776.099.517	1.565.595.235
-Chi về dịch vụ tư vấn	10.309.359.748	4.843.442.727
-Chi về hoa hồng môi giới	759.624.424	193.750.000
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	33.870.440.607	15.731.900.141
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	177.392.150.851	60.572.871.630

32. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ ĐÁNH GIÁ TỶ GIÁ NGOẠI TỆ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	115.150.688.520	201.965.496.669
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	31.653.412.716	105.153.100.195
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	6.572.433.152	-
- Thu từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	76.924.842.652	96.812.396.474
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	80.550.683.176	130.027.451.843
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	16.107.354.873	2.947.470.574
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.907.837.778	-
- Lỗ từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	62.535.490.525	127.079.981.269
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	34.600.005.344	71.938.044.826

33. LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	192.327.915.562	374.459.783.475
Chi phí về mua bán chứng khoán	(374.052.043.036)	(315.819.730.731)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán (<i>Thuyết minh 17</i>)	(286.137.053.010)	(628.800.742.436)
Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán	(467.861.180.484)	(570.160.689.692)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>Năm 2010</u> VND	<u>Năm 2009</u> VND
Thu từ bán quyền chọn bán chứng khoán	159.760.640.678	34.896.973.346
Thu từ mua bán kỳ hạn, phí trả chậm cho phần vốn ứng trước	533.460.972.130	423.438.141.981
Thu từ ủy thác đầu tư chỉ định mục đích lãi suất cố định	145.841.998.213	93.728.328.063
Hoàn nhập dự phòng cho khoản ủy thác đầu tư chỉ định danh mục (<i>Thuyết minh 22.2</i>)	50.300.823.151	-
Hoàn nhập dự phòng cho vay (<i>Thuyết minh 10.2</i>)	245.737.107.153	464.734.702.805
Hoàn nhập dự phòng đầu tư (<i>Thuyết minh 17</i>)	659.845.091.057	1.255.398.448.561
Thu từ mua bán và xử lý nợ	59.492.464.006	-
Lãi từ hợp đồng ủy thác thu mua trái phiếu (*)	19.930.499.999	-
Thu nhập khác	10.980.032.238	33.079.728.877
	<u><u>1.885.349.628.625</u></u>	<u><u>2.305.276.323.633</u></u>

(*) Đây là khoản thu nhập từ Hợp đồng Ủy thác thu mua Trái phiếu trình bày tại Thuyết minh số 20.2.

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm 2010</u> VND	<u>Năm 2009</u> VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.456.396.203	10.740.616.978
Chi phí cho nhân viên	243.358.561.417	191.935.762.542
Chi về tài sản	100.001.410.715	64.359.596.161
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	170.898.514.226	87.628.979.622
Chi nộp phí bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách	339.000	4.341.078
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn (<i>Thuyết minh 17</i>)	91.799.413.714	199.213.132.779
Chi phí dự phòng cho khoản ủy thác không chia sẻ rủi ro, không chỉ định mục đích (<i>Thuyết minh 22</i>)	42.669.820.271	-
Chi phí dự phòng cho ủy thác quản lý vốn tại TCTD (<i>Thuyết minh 22</i>)	16.085.753.540	-
Chi phí dự phòng cho khoản ủy thác đầu tư chỉ định danh mục (<i>Thuyết minh 22</i>)	113.570.052.229	-
Chi phí dự phòng cho khoản tiền gửi tại TCTD (<i>Thuyết minh 22</i>)	30.635.166.667	-
Chi phí dự phòng cho Giá trị mua bán kỳ hạn (<i>Thuyết minh 22</i>)	470.458.700	-
Chi phí dự phòng cho trái tức phải thu (<i>Thuyết minh 22</i>)	1.410.000.000	-
	<u><u>814.355.886.682</u></u>	<u><u>553.882.429.160</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	638.824.111.468	611.443.816.935
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	(298.887.766.669)	(164.250.810.546)
- Chuyển lỗ	-	(184.788.654.512)
- Lãi do đánh giá lại các khoản công nợ phải thu có gốc ngoại tệ	(61.650.156.559)	(21.196.078.048)
- Điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước	(4.671.736.452)	(4.671.736.452)
- Tăng chi phí tính thuế theo quyết toán thuế	-	22.417.924
Thu nhập chịu thuế	273.614.451.788	236.558.955.301
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	68.403.612.947	59.139.739.225
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.167.934.090	46.197.163.628

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	569.252.564.431	506.106.914.082
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.139	1.012

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan (chủ yếu là với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết khác của Tập đoàn).

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền gửi tại các bên liên quan	13.582.332.473	-
Cho vay các bên liên quan Tổng Công ty chịu rủi ro	5.008.758.080.464	6.423.648.585.391
Cho vay các bên liên quan từ nguồn ủy thác không chịu rủi ro của PVN	6.511.389.164.703	2.781.678.253.426
Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	1.850.517.056.813	1.845.835.023.313
Vốn vay và nhận ủy thác	24.721.664.527.580	18.392.400.049.765
Số dư lãi phải trả các bên liên quan	205.412.971.048	260.141.268.315
Số dư lãi phải thu các bên liên quan	242.014.257.313	203.417.214.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm như sau:

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí lãi trả các bên liên quan	1.567.888.959.552	1.012.776.477.677
Thu nhập lãi từ các bên liên quan	715.126.219.831	279.201.557.206
Thu nhập của Ban Giám đốc	4.588.704.370	3.486.780.799
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	2.318.400.000	1.721.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	770.400.000	733.000.000

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	11.188.503.879	18.895.385.315
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	23.339.065.462	28.579.503.793
Trên 5 năm	82.412.135.803	-

Cam kết thuê hoạt động chủ yếu phát sinh từ Hợp đồng Thuê văn phòng tại số 19 Phạm Ngọc Thạch, thành phố Hồ Chí Minh có tổng giá trị 109.762.560.000 VND, thời hạn 20 năm kể từ đầu năm 2011.

40. BẢO LÃNH KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Bảo lãnh thanh toán	9.676.261.551.973	6.626.265.017.419
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	378.447.065.947	660.750.565.938
Bảo lãnh dự thầu	39.549.674.960	36.237.881.842
Bảo lãnh khác	321.388.283.367	343.338.596.632
	10.415.646.576.247	7.666.592.061.831

41. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Cam kết cho vay không hiy ngang	869.593.348.405	2.207.172.271.537
Cam kết khác	1.734.480.000.000	1.059.657.080.000
	2.604.073.348.405	3.266.829.351.537

42. KẾ HOẠCH TĂNG VỐN

Ngày 30 tháng 11 năm 2010, Đại hội đồng Cổ đông bất thường của Tổng Công ty đã có Nghị quyết số 8710/NQ-TCĐK-ĐHĐCĐ về việc Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 5.000 tỷ VND lên 6.000 tỷ VND từ nguồn thặng dư vốn cổ phần hình thành từ bán đấu giá cổ phiếu lần đầu. Ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Công văn chấp thuận số 10247/NHNN-TTGSNH.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.
